

C. Sỹ, C. Tân gửi các trường

UBND HUYỆN CÚ CHI
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3384/TCKH

Cú Chi, ngày 19 tháng 12 năm 2022

Về việc giao quyền tự chủ tài chính đối
với 98 đơn vị sự nghiệp công lập
ngành giáo dục và đào tạo huyện giai
đoạn 2022-2026.

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
ĐẾN	Số: 165/.....
	Ngày: 13/1/2023
Chuyển: 13/1/2023	
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi:

- Thường trực Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài chính tại buổi tập huấn ngày 19 tháng 10 năm 2022 về triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài Chính.

Ngày 21 tháng 02 năm 2022, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với 97 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026;

Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 14899/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc giao cơ chế tự chủ về tài chính đối với Trường Tiểu học Huỳnh Văn Cọ giai đoạn 2022-2026.

Qua rà soát việc xác định lại mức tự đảm bảo chi thường xuyên của 98 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026,

Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện kính đề nghị Thường trực Ủy ban nhân dân huyện chấp thuận:

1. Quyết định giao quyền tự chủ tài chính đối với 98 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2026 như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3): 35 đơn vị

- Đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4): 63 đơn vị

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Việc giao tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ngành giáo dục huyện được ổn định trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm. Năm cuối của thời kỳ ổn định, các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện tự chủ tài chính trong 05 (năm) năm. Căn cứ vào kết quả thực hiện của thời kỳ trước, nhiệm vụ của năm kế hoạch và giai đoạn ổn định tiếp theo, các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định mới, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra cùng thời gian lập dự toán ngân sách của năm kế hoạch.

3. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính. Quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị có văn bản báo cáo UBND huyện xem xét, giải quyết theo quy định.

4. Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp trên, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyền tự chủ về tài chính theo đúng quy định.

Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện kính báo cáo và xin ý kiến của Thường trực Ủy ban nhân dân huyện./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- TT.UBND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH, VTTThúy.04.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Đẹp

PHỤ LỤC

Giao quyền tự chủ tài chính đối với 98 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026

(Ban hành kèm theo Công văn số /TCKH ngày /12/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện)

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026							Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến nguồn thu năm 2022 (A)	Dự kiến chi thường xuyên năm 2022 (B)		Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra					NSNN bảo đảm chi TX	Chi từ nguồn thu	
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%					
A	B	$I=2+3+4+8$	2	3	$4=5+6+7$	5	6	7	9	10	11	12	
	Tổng số (a+b+c+d)	98	0	0	35	35	0	0		45.120.609.982	45.120.609.982	525.886.548.002	
a/	Khởi Mầm non : 32 đơn vị	32	0	0	10	10	0	0		11.748.863.529	11.748.863.529	111.472.086.000	
1	Mầm non Tân Phú Trung 1					X			11,37%	629.597.399	629.597.399	4.908.799.000	
2	Mầm non Tân Phú Trung 2								6,80%	213.300.000	213.300.000	2.925.625.000	
3	Mầm non Tân Thông Hội 1								6,92%	229.838.400	229.838.400	3.092.357.000	
4	Mầm non Tân Thông Hội 2					X			10,40%	554.543.746	554.543.746	4.779.195.000	
5	Mầm non Tân Thông Hội 3					X			10,62%	321.951.840	321.951.840	2.710.234.000	
6	Mầm non Tân Thông Hội 4								6,55%	195.687.814	195.687.814	2.791.765.000	
7	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 1								7,33%	211.370.000	211.370.000	2.672.431.000	
8	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 2					X			22,80%	1.883.844.161	1.883.844.161	6.380.111.000	
9	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 3								6,84%	361.164.000	361.164.000	4.920.937.000	
10	Mầm non Thái Mỹ					X			10,06%	439.155.100	439.155.100	3.927.724.000	
11	Mầm non Trung Lập Hạ								7,15%	228.762.000	228.762.000	2.970.382.000	
12	Mầm non Trung Lập Thượng								8,68%	329.477.328	329.477.328	3.464.166.000	
13	Mầm non Nhuận Đức								7,48%	248.574.740	248.574.740	3.075.162.000	

11/11/2022

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026										Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến chi thường xuyên năm 2022 (B)			Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi DT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX	Dự kiến nguồn thu năm 2022 (A)	Chi từ nguồn thu		Chi NSNN			
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%								
4	B	$I=2+3+4+8$	2	3	$4=5+6+7$	5	6	7	8	9	10	11	12			
14	Mầm non An Nhơn Tây								X	7,15%	311.850.000	311.850.000	4.048.483.000			
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1								X	8,01%	287.160.000	287.160.000	3.300.066.000			
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2								X	8,40%	216.000.000	216.000.000	2.355.287.000			
17	Mầm non Phú Hòa Đông				X					10,27%	645.761.500	645.761.500	5.642.041.000			
18	Mầm non Phước Vĩnh An								X	8,34%	261.664.700	261.664.700	2.874.008.000			
19	Mầm non Tân Thành Đông								X	7,52%	363.600.000	363.600.000	4.473.965.000			
20	Mầm non Trung An 1								X	4,43%	106.200.000	106.200.000	2.289.200.000			
21	Mầm non Trung An 2				X					10,51%	507.268.800	507.268.800	4.319.512.000			
22	Mầm non Hòa Phú								X	5,66%	186.120.000	186.120.000	3.101.068.000			
23	Mầm non Bình Mỹ								X	8,72%	320.400.000	320.400.000	3.355.909.000			
24	Mầm non Phước Thạnh								X	7,95%	344.934.150	344.934.150	3.992.031.000			
25	Mầm non Tân An Hội 1				X					10,00%	327.332.500	327.332.500	2.947.599.000			
26	Mầm non Tân An Hội 2								X	8,74%	248.509.085	248.509.085	2.594.945.000			
27	Mầm non An Phú								X	8,88%	362.384.450	362.384.450	3.720.741.000			
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo								X	5,69%	153.900.000	153.900.000	2.552.781.000			
29	Mầm non Phước Hiệp				X					10,07%	304.025.700	304.025.700	2.715.822.000			
30	Mầm non Tân Thạnh Tây				X					12,65%	484.133.066	484.133.066	3.343.068.000			
31	Mầm non Tây Bắc								X	9,53%	286.384.050	286.384.050	2.719.644.000			
32	Mầm non Nguyễn Thị Đậu								X	6,84%	183.969.000	183.969.000	2.507.028.000			
b/	Khởi Tiên học : 40 đơn vị	40	0	0	0	0	0	0	40		5.020.279.671	5.020.279.671	222.651.876.002			
1	TH Tân Thông Hội								X	3,48%	114.080.000	114.080.000	3.162.466.000			

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026										Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến nguồn thu năm 2022 (A)	Dự kiến chi thường xuyên năm 2022 (B)		Ghi chú
		Tổng $I=2+3+4+8$	Tự bảo đảm chi TX và chi DT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX							
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%								
A	B		2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11	12			
2	TH Thị Trấn Cù Chi								X	5,64%	522.408.965	522.408.965	8.737.213.000			
3	TH Hòa Phú								X	0,61%	42.400.000	42.400.000	6.954.700.000			
4	TH An Phú I								X	1,23%	49.531.100	49.531.100	3.964.835.000			
5	TH Tân Thông								X	6,64%	574.787.073	574.787.073	8.086.937.000			
6	TH Liên Minh Công Nông								X	2,53%	126.108.973	126.108.973	4.867.157.000			
7	TH Nguyễn Văn Lịch								X	0,29%	13.500.000	13.500.000	4.698.797.000			
8	TH Phước Vĩnh An								X	2,06%	79.383.187	79.383.187	3.777.425.000			
9	TH Tân Phú								X	0,96%	67.100.000	67.100.000	6.953.652.000			
10	TH Tân Phú Trung								X	1,89%	176.311.000	176.311.000	9.140.853.000			
11	TH Lê Thị Pha								X	0,89%	35.150.000	35.150.000	3.933.718.000			
12	TH Tân Thành								X	2,53%	184.540.460	184.540.460	7.122.369.000			
13	TH Trần Văn Châm								X	1,33%	71.173.329	71.173.329	5.294.950.000			
14	TH Tân Thạnh Tây								X	2,70%	202.496.792	202.496.792	7.302.742.000			
15	TH Tân Thạnh Đông 1								X	1,82%	128.345.000	128.345.000	6.912.910.000			
16	TH Tân Thạnh Đông 2								X	2,18%	166.741.673	166.741.673	7.469.596.000			
17	TH Phú Hòa Đông 2								X	1,17%	53.473.476	53.473.476	4.512.827.000			
18	TH Trung Lập Hạ								X	0,55%	26.100.000	26.100.000	4.748.007.000			
19	TH An Nhơn Đông								X	1,35%	75.758.000	75.758.000	5.518.780.000			
20	TH Lê Văn Thế								X	0,78%	53.586.053	53.586.053	6.839.087.000			
21	TH Phạm Văn Cội								X	4,12%	252.700.000	252.700.000	5.882.523.000			
22	TH Nhuận Đức 1								X	0,27%	7.974.400	7.974.400	2.925.136.000			

Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026														
STT	Đơn vị	Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi DT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến nguồn thu năm 2022 (A)	Dự kiến chi thường xuyên năm 2022 (B)		
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến 100%				Chi từ nguồn thu	Chi NSNN	
4	B	1=2+3+4+8	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	Ghi chú
23	TH An Nhơn Tây								X	1,21%	68.848.383	68.848.383	5.605.826.000	
24	TH Phú Mỹ Hưng								X	0,80%	36.000.000	36.000.000	4.451.985.000	
25	TH Thái Mỹ								X	1,37%	104.750.000	104.750.000	7.529.612.000	
26	TH Phước Hiệp								X	7,80%	503.788.000	503.788.000	5.958.702.000	
27	TH Bình Mỹ 1								X	3,15%	142.998.121	142.998.121	4.396.581.000	
28	TH Bình Mỹ 2								X	2,73%	193.420.900	193.420.900	6.887.581.000	
29	TH Phước Thạnh								X	0,48%	32.400.000	32.400.000	6.764.753.000	
30	TH Trung An								X	1,89%	133.509.526	133.509.526	6.931.672.000	
31	TH Nguyễn Thị Lăng								X	2,98%	186.611.919	186.611.919	6.069.250.000	
32	TH Thị trấn Cù Chi 2								X	2,84%	119.015.440	119.015.440	4.068.158.000	
33	TH Tân Tiến								X	0,98%	78.536.061	78.536.061	7.937.725.000	
34	TH Tân Thành Đông 3								X	2,84%	145.711.886	145.711.886	4.986.124.000	
35	TH Phú Hòa Đông								X	2,30%	155.505.719	155.505.719	6.616.200.000	
36	TH Trung Lập Thượng								X	0,05%	2.149.785	2.149.785	4.436.915.000	
37	TH Nhuận Đức 2								X	1,24%	36.180.000	36.180.000	2.884.855.000	
38	TH An Phú 2								X	0,44%	16.586.000	16.586.000	3.751.361.000	
39	TH An Phước								X	0,65%	25.425.000	25.425.000	3.879.470.000	
40	TH Huỳnh Văn Cọ								X	2,16%	15.193.450	15.193.450	688.426.002	
c/	Khối Trung học cơ sở : 24 đơn vị	24	0	0	24	24	0	0	0		27.735.237.362	27.735.237.362	186.352.919.000	
1	THCS Tân Phú Trung					X				16,66%	3.055.375.000	3.055.375.000	15.283.658.000	
2	THCS Bình Hòa					X				13,27%	1.342.089.625	1.342.089.625	8.775.403.000	

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026										Dự kiến chi thường xuyên năm 2022 (B)	Ghi chú	
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX	Dự kiến nguồn thu năm 2022 (A)	Chi từ nguồn thu			Chi NSNN
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%						
A	B	$I=2+3+4+8$	2	3	$4=5+6+7$	5	6	7	8	9	10	11	12	
3	THCS Hòa Phú					X				15,26%	1.183.016.000	1.183.016.000	6.567.300.000	
4	THCS Nguyễn Văn Xơ					X				12,88%	833.617.640	833.617.640	5.637.738.000	
5	THCS Nhuận Đức					X				10,02%	553.000.000	553.000.000	4.967.764.000	
6	THCS Phạm Văn Cội					X				10,45%	706.558.705	706.558.705	6.057.216.000	
7	THCS Phú Hòa Đông					X				11,41%	1.398.617.800	1.398.617.800	10.855.662.000	
8	THCS Phú Mỹ Hưng					X				12,36%	539.750.000	539.750.000	3.826.408.000	
9	THCS Phước Hiệp					X				12,41%	749.575.000	749.575.000	5.288.296.000	
10	THCS Phước Thạnh					X				11,95%	1.149.525.000	1.149.525.000	8.468.691.000	
11	THCS Phước Vĩnh An					X				12,23%	1.064.625.000	1.064.625.000	7.641.184.000	
12	THCS Thị Trấn Củ Chi					X				14,88%	1.053.149.053	1.053.149.053	6.024.840.000	
13	THCS Tân An Hội					X				15,04%	1.297.677.800	1.297.677.800	7.327.685.000	
14	THCS Tân Thạnh Tây					X				10,01%	716.026.389	716.026.389	6.436.058.000	
15	THCS Trung An					X				10,09%	660.409.000	660.409.000	5.885.545.000	
16	THCS An Phú					X				10,20%	518.948.600	518.948.600	4.569.886.000	
17	THCS Tân Tiến					X				11,16%	964.482.394	964.482.394	7.676.468.000	
18	THCS Thị Trấn 2					X				15,65%	2.073.025.000	2.073.025.000	11.172.231.000	
19	THCS Tân Thông Hội					X				15,40%	1.660.010.000	1.660.010.000	9.122.209.000	
20	THCS An Nhơn Tây					X				11,63%	1.067.075.000	1.067.075.000	8.108.066.000	
21	THCS Tân Thạnh Đông					X				13,10%	2.335.200.000	2.335.200.000	15.493.562.000	
22	THCS Trung Lập					X				11,00%	1.071.994.645	1.071.994.645	8.675.949.000	
23	THCS Trung Lập Hạ					X				12,57%	563.237.130	563.237.130	3.916.374.000	

THCS

Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026														
STT	Đơn vị	Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi DT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến nguồn thu năm 2022 (A)	Dự kiến chi thường xuyên năm 2022 (B)		Ghi chú
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%				Chi từ nguồn thu	Chi NSNN	
A	B	$I=2+3+4+8$	2	3	$4=5+6+7$	5	6	7	8	9	10	11	12	
24	TH - THCS Tân Trung					X				12,08%	1.178.252.581	1.178.252.581	8.574.726.000	
d/	Khoá Thực thu: 02 đơn vị	2	0	0	1	1	0	0	1		616.229.420	616.229.420	5.409.667.000	
1	Trường Bồi Dưỡng Giáo Dục					X				20,57%	616.229.420	616.229.420	2.379.496.000	
1	Trường NDTG Khuyết Tật	*							X	0,00%	0	0	3.030.171.000	

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG
TÀI CHÍNH
- KẾ HOẠCH

Nguyễn Thị Dệp



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÚ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 4340/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 21 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với 97 đơn vị sự nghiệp công lập
ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Công văn số 278/TCKH ngày 11 tháng 02 năm 2022 về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với 97 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ tài chính đối với 97 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2026 như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3): 92 đơn vị
- Đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4): 5 đơn vị

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Việc giao tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ngành giáo dục huyện được ổn định trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm. Năm cuối của thời kỳ ổn định, các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện tự chủ tài chính trong 05 (năm) năm. Căn cứ vào kết quả thực hiện của thời kỳ trước, nhiệm vụ của năm kế hoạch và giai đoạn ổn định tiếp theo, các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định mới, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra cùng thời gian lập dự toán ngân sách của năm kế hoạch.

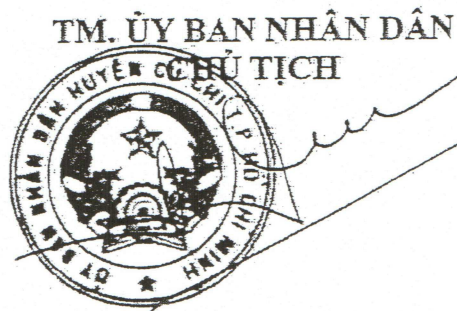
- Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị có văn bản báo cáo UBND huyện xem xét, giải quyết theo quy định.

- Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp trên, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyền tự chủ về tài chính theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ Trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT.Huyện ủy (thay b/c);
- TT.UBND huyện;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện;
- Phòng Nội Vụ huyện;
- Kho bạc Nhà nước Củ Chi;
- Lưu: VT.TCKH.02.NTNThuy109.



Phạm Thị Thanh Hiền

PHỤ LỤC

Giao quyền tự chủ tài chính đối với 97 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4340/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND huyện Cù Chì)

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026										Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN 2022	Dự kiến Chi TX 2022		Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi DT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX	Chi SN	Chi NSNN					
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%								
A	B	$1=2+3+4+8$	2	3	$4=5+6+7$	5	6	7	8		9	10	11	12		
	Tổng số (a+b+c+d)	97			92	80	12	0	5			160.717.060.972	148.529.244.972		525.198.122.000	
a/	Khối Mầm non : 32 đơn vị	32	0	0	32	31	1	0	0			35.211.772.000	31.915.000.000		111.472.086.000	
1	Mầm non Tân Phú Trung 1				X	X					26,35%	1.695.340.000	1.525.780.000		4.908.799.000	
2	Mầm non Tân Phú Trung 2				X	X					21,45%	775.744.000	690.424.000		2.925.625.000	
3	Mầm non Tân Thông Hội 1				X	X					17,50%	641.286.000	571.230.000		3.092.357.000	
4	Mầm non Tân Thông Hội 2				X	X					23,63%	1.435.510.000	1.297.018.000		4.779.195.000	
5	Mầm non Tân Thông Hội 3				X	X					23,79%	819.168.000	732.768.000		2.710.234.000	
6	Mầm non Tân Thông Hội 4				X	X					16,56%	543.172.000	488.092.000		2.791.765.000	
7	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 1				X	X					15,15%	468.440.000	419.120.000		2.672.431.000	
8	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 2				X		X				46,37%	5.336.568.000	5.127.336.000		6.380.111.000	
9	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 3				X	X					22,02%	1.352.150.000	1.219.130.000		4.920.937.000	
10	Mầm non Thái Mỹ				X	X					24,80%	1.256.048.000	1.136.528.000		3.927.724.000	
11	Mầm non Trung Lập Hạ				X	X					21,16%	776.960.000	701.180.000		2.970.382.000	
12	Mầm non Trung Lập Thượng				X	X					16,45%	668.516.000	598.676.000		3.464.166.000	
13	Mầm non Nhuận Đức				X	X					27,39%	1.125.030.000	1.032.546.000		3.075.162.000	
14	Mầm non An Nhơn Tây				X	X					23,36%	1.196.186.000	1.071.446.000		4.048.483.000	
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1				X	X					24,20%	1.022.376.000	924.312.000		3.300.066.000	

Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026														Dự kiến Chi TX 2022			Chi chủ
STT	Đơn vị	Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi BT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chi trả			NSNN bảo đảm chi TX	Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN 2022	Chi SN	Chi NSNN				
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%									
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2				X	X				27,93%	879.360.000	792.960.000	2.355.287.000				
17	Mầm non Phú Hòa Đông				X	X				25,45%	1.857.520.000	1.655.992.000	5.642.041.000				
18	Mầm non Phước Vĩnh An				X	X				24,50%	904.540.000	818.140.000	2.874.008.000				
19	Mầm non Tân Thành Đông				X	X				22,50%	1.256.804.000	1.111.364.000	4.473.965.000				
20	Mầm non Trung An 1				X	X				14,44%	379.252.000	336.772.000	2.289.200.000				
21	Mầm non Trung An 2				X	X				25,36%	1.423.700.000	1.293.380.000	4.319.512.000				
22	Mầm non Hòa Phú				X	X				18,67%	694.896.000	620.448.000	3.101.068.000				
23	Mầm non Bình Mỹ				X	X				25,34%	1.095.590.000	967.430.000	3.355.909.000				
24	Mầm non Phước Thạnh				X	X				24,29%	1.241.410.000	1.117.930.000	3.992.031.000				
25	Mầm non Tân An Hội 1				X	X				18,37%	647.950.000	579.550.000	2.947.599.000				
26	Mầm non Tân An Hội 2				X	X				20,25%	641.000.000	569.720.000	2.594.945.000				
27	Mầm non An Phú				X	X				20,80%	948.910.000	841.630.000	3.720.741.000				
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo				X	X				15,86%	469.672.000	408.112.000	2.552.781.000				
29	Mầm non Phước Hiệp				X	X				27,58%	997.210.000	900.442.000	2.715.822.000				
30	Mầm non Tân Thạnh Tây				X	X				25,57%	1.104.974.000	978.614.000	3.343.068.000				
31	Mầm non Tây Bắc				X	X				29,77%	1.104.600.000	990.840.000	2.719.644.000				
32	Mầm non Nguyễn Thị Dầu				X	X				15,57%	451.890.000	396.090.000	2.507.028.000				
b/	Khoản Tiểu học : 39 đơn vị	39	0	0	35	27	8	0	4		70.721.280.652	69.460.794.652	221.963.450.000				
1	TH Tân Thông Hội				X	X				28,50%	1.249.500.000	1.221.100.000	3.162.466.000				
2	TH Thị trấn Củ Chi				X		X			31,64%	4.020.370.000	3.968.370.000	8.737.213.000				
3	TH Hòa Phú				X	X				25,18%	2.329.260.000	2.296.860.000	6.954.700.000				
4	TH An Phú 1				X	X				24,96%	1.316.250.000	1.308.850.000	3.964.835.000				
5	TH Tân Thông				X		X			45,81%	6.804.520.000	6.766.520.000	8.086.937.000				
6	TH Liên Minh Công Nông				X		X			30,03%	2.081.605.000	2.063.605.000	4.867.157.000				

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026										Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN 2022	Dự kiến Chi TX 2022		Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trọng số: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX	Chi SN	Chi NSNN					
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%								
7	TH Nguyễn Văn Lịch			X	X							18,29%	1.049.040.000	1.037.040.000	4.698.797.000	
8	TH Phước Vĩnh An			X	X							17,11%	774.190.000	748.590.000	3.777.425.000	
9	TH Tân Phú			X	X							17,41%	1.460.850.000	1.438.850.000	6.953.652.000	
10	TH Tân Phú Trung			X	X							24,26%	2.916.520.000	2.882.720.000	9.140.853.000	
11	TH Lê Thị Pha			X	X							26,25%	1.391.915.000	1.369.595.000	3.933.718.000	
12	TH Tân Thành			X	X							26,27%	2.512.235.000	2.439.835.000	7.122.369.000	
13	TH Trần Văn Châm			X			X					30,90%	2.356.800.000	2.331.240.000	5.294.950.000	
14	TH Tân Thành Tây			X	X		X					16,22%	1.411.040.000	1.399.040.000	7.302.742.000	
15	TH Tân Thành Đông 1			X	X		X					23,54%	2.118.500.000	2.086.500.000	6.912.910.000	
16	TH Tân Thành Đông 2			X			X					31,53%	3.407.450.652	3.337.284.652	7.469.596.000	
17	TH Phú Hòa Đông 2			X	X		X					18,41%	1.013.505.000	991.105.000	4.512.827.000	
18	TH Trung Lập Hạ			X	X		X					15,79%	887.225.000	871.225.000	4.748.007.000	
19	TH An Nhơn Đông			X	X		X					20,25%	1.393.800.000	1.365.800.000	5.518.780.000	
20	TH Lê Văn Thế			X	X		X					28,02%	2.652.600.000	2.628.600.000	6.839.087.000	
21	TH Phạm Văn Cội			X	X		X					27,57%	2.226.720.000	2.192.720.000	5.882.523.000	
22	TH Nhuận Đức 1			X	X		X					28,97%	1.188.240.000	1.176.240.000	2.925.136.000	
23	TH An Nhơn Tây									X		9,51%	587.115.000	569.115.000	5.605.826.000	
24	TH Phú Mỹ Hưng			X	X		X					10,05%	493.560.000	457.560.000	4.451.985.000	
25	TH Thái Mỹ			X	X		X					17,76%	1.616.950.000	1.576.950.000	7.529.612.000	
26	TH Phước Hiệp			X					X			39,65%	3.878.610.000	3.822.610.000	5.958.702.000	
27	TH Bình Mỹ 1			X	X		X					27,39%	1.649.675.000	1.627.395.000	4.396.581.000	
28	TH Bình Mỹ 2			X	X		X					21,70%	1.882.500.000	1.788.900.000	6.887.581.000	
29	TH Phước Thạnh									X		8,12%	594.900.000	558.900.000	6.764.753.000	
30	TH Trung An			X	X		X					19,74%	1.695.980.000	1.659.980.000	6.931.672.000	

Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026														Dự kiến Chi TX 2022			Ghi chú
STT	Đơn vị	Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi DT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX	Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN 2022	Chi SN	Chi NSNN				
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%									
31	TH Nguyễn Thị Lăng			X	X					14,49%	1.025.340.000	1.007.340.000	6.069.250.000				
32	TH Thị Trấn Củ Chi 2			X	X					29,41%	1.682.790.000	1.653.990.000	4.068.158.000				
33	TH Tân Tiến			X	X					14,73%	1.364.530.000	1.324.530.000	7.937.725.000				
34	TH Tân Thạnh Đông 3			X	X					24,60%	1.613.480.000	1.573.880.000	4.986.124.000				
35	TH Phú Hòa Đông			X		X				33,79%	3.327.240.000	3.231.240.000	6.616.200.000				
36	TH Trung Lập Thượng							X		8,89%	431.515.000	419.515.000	4.436.915.000				
37	TH Nhuận Đức 2			X	X					11,55%	374.640.000	358.560.000	2.884.855.000				
38	TH An Phú 2								X	6,11%	242.980.000	227.500.000	3.751.361.000				
39	TH An Phước			X		X				30,52%	1.697.340.000	1.681.140.000	3.879.470.000				
c/	Khoá Trung học cơ sở : 24 đơn vị	24		24	21	3	0	0	0		53.927.260.000	46.308.702.000	186.352.919.000				
1	THCS Tân Phú Trung			X	X					24,47%	4.675.545.000	3.823.719.000	15.283.658.000				
2	THCS Bình Hòa			X	X					17,97%	1.846.195.000	1.496.121.000	8.775.403.000				
3	THCS Hòa Phú			X	X					21,03%	1.665.625.000	1.353.059.000	6.567.300.000				
4	THCS Nguyễn Văn Xơ			X	X					19,86%	1.338.310.000	1.100.306.000	5.637.738.000				
5	THCS Nhuận Đức			X	X					17,79%	1.043.080.000	896.184.000	4.967.764.000				
6	THCS Phạm Văn Cội			X	X					20,21%	1.474.205.000	1.237.079.000	6.057.216.000				
7	THCS Phú Hòa Đông			X	X					19,35%	2.497.745.000	2.051.359.000	10.855.662.000				
8	THCS Phú Mỹ Hưng			X	X					22,02%	1.034.750.000	873.314.000	3.826.408.000				
9	THCS Phước Hiệp			X	X					15,39%	930.035.000	754.081.000	5.288.296.000				
10	THCS Phước Thạnh			X	X					18,37%	1.825.125.000	1.467.247.000	8.468.691.000				
11	THCS Phước Vĩnh An			X	X					20,77%	1.926.625.000	1.634.307.000	7.641.184.000				
12	THCS Thị Trấn Củ Chi			X	X					21,88%	1.612.820.000	1.346.312.000	6.024.840.000				
13	THCS Tân An Hội			X	X					23,09%	2.364.525.000	2.097.815.000	7.327.685.000				
14	THCS Tân Thạnh Tây			X	X					19,89%	1.543.155.000	1.324.191.000	6.436.058.000				

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026										Dự kiến Thu SN 2022	Dự kiến Chi TX 2022		Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trung đối Chín ra			NSNN bảo đảm chi TX	Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022- 2026 (%)	Chi SN		Chi NSNN		
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%							
15	THCS Trung An				X						15,86%	1.075.440.000	894.584.000	5.885.545.000	
16	THCS An Phú				X						16,92%	894.920.000	717.982.000	4.569.886.000	
17	THCS Tân Tiến				X						24,34%	2.390.825.000	2.147.875.000	7.676.468.000	
18	THCS Thị trấn 2				X		X				35,31%	5.813.688.000	5.291.698.000	11.172.231.000	
19	THCS Tân Thông Hội				X		X				32,30%	4.131.722.000	3.670.954.000	9.122.209.000	
20	THCS An Nhơn Tây				X		X				26,54%	2.792.485.000	2.414.075.000	8.108.066.000	
21	THCS Tân Thạnh Đông				X		X				21,86%	4.161.210.000	3.538.466.000	15.493.562.000	
22	THCS Trung Lập				X		X				19,80%	2.066.655.000	1.763.389.000	8.675.949.000	
23	THCS Trung Lập Hạ				X		X				19,23%	896.800.000	747.960.000	3.916.374.000	
24	TH - THCS Tân Trung				X		X				32,07%	3.925.775.000	3.666.625.000	8.574.726.000	
d/	Khối Trục thuộc : 02 đơn vị	2			I	I				I		856.748.320	844.748.320	5.409.667.000	
1	Trường Bồi Dưỡng Giáo Dục				X	X					26,57%	856.748.320	844.748.320	2.379.496.000	
1	Trường NOTE Khuyết Tật									X	0,00%	0	0	3.030.171.000	

HUYỆN ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Hiền

THCS AN PHÚ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 14899/QĐ-UBND

Cử Chi, ngày 10 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao cơ chế tự chủ về tài chính đối với Trường Tiểu học
Huỳnh Văn Cọ giai đoạn 2022-2026.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Công văn số 2604/TCKH ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc giao cơ chế tự chủ về tài chính đối với Trường Tiểu học Huỳnh Văn Cọ giai đoạn 2022-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ tài chính đối với Trường Tiểu học Huỳnh Văn Cọ là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, kinh phí ngân sách cấp bảo đảm chi hoạt động thường xuyên năm của đơn vị là: 2.246.640.000 đồng (Hai tỷ, hai trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Việc giao tự chủ tài chính đối với Trường Tiểu học Huỳnh Văn Cọ được ổn định trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm. Năm cuối của thời kỳ ổn định, đơn vị có trách nhiệm báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện tự chủ tài chính trong 05 (năm) năm. Căn cứ vào kết quả thực hiện của thời kỳ trước, nhiệm vụ của năm kế hoạch và giai đoạn ổn định tiếp theo, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định mới, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra cùng thời gian lập dự toán ngân sách của năm kế hoạch.

- Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của

Chính phủ. Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị đơn vị có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, giải quyết theo quy định.

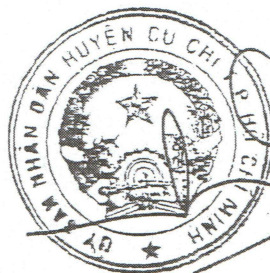
- Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp trên, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyền tự chủ về tài chính theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Huỳnh Văn Cọ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT.Huyện ủy (thay b/c);
- TT.UBND huyện;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Kho bạc Nhà nước Củ Chi;
- Lưu: VT.TCKH.02.NTNThuy.11. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Hiền



PHỤ LỤC

Giao cơ chế tự chủ về tài chính đối với Trường Tiểu học Huỳnh Văn Cọ giai đoạn 2022-2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14899/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026										Dự kiến Chi TX năm			Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi DT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX	Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN năm	Chi SN	Chi NSNN		
						Tự 10 đến dưới 30%	Tự 30 đến dưới 70%	Tự 70 đến dưới 100%							
4	B	1=2+3+4+8	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11	12		
1	Trường Tiểu học Huỳnh Văn Cọ	X			X	X					23,53%	691.380.000	691.380.000	2.246.640.000	

UBND HUYỆN CỬ CHI

